

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2016;

Căn cứ Công văn số 8032/BTC-NSNN ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc thông báo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015 và Công văn số 13564/BTC-QLN ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc xử lý số liệu chi chuyển giao ngân sách Trung ương nguồn vốn nước ngoài năm 2015;

Xét Tờ trình số 9041/TTr-UBND ngày 21 ngày 11 tháng 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Nghệ An như sau:**

**Tổng thu ngân sách nhà nước: 25.736.779.675.174 đồng**

**1. Tổng thu ngân sách địa phương: 24.435.964.541.621 đồng**

Bao gồm:

1.1. Thu ngân sách tỉnh 20.665.379.748.264 đồng

Trong đó: Thu bổ sung từ NSTW 12.271.392.258.586 đồng



1.2. Thu ngân sách huyện:	14.038.973.783.615 đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>11.329.788.138.810 đồng</i>
1.3. Thu ngân sách xã:	3.797.285.249.012 đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>2.735.886.100.460 đồng</i>
<b>2. Tổng chi ngân sách địa phương:</b>	<b>24.128.760.364.961 đồng</b>
Bao gồm:	
2.1. Ngân sách tỉnh:	20.664.098.100.547 đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>11.329.788.138.810 đồng</i>
2.2. Ngân sách huyện:	13.917.676.922.615 đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>2.735.886.100.460 đồng</i>
2.3. Ngân sách xã:	3.612.659.581.069 đồng
<b>3. Kết dư ngân sách địa phương:</b>	<b>307.204.176.660 đồng</b>
Bao gồm:	
3.1. Kết dư ngân sách tỉnh:	1.281.647.717 đồng
3.2. Kết dư ngân sách huyện:	121.296.861.000 đồng
3.3. Kết dư ngân sách xã:	184.625.667.943 đồng

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Sơn**



**BIỂU SỐ 1: CÁN ĐOÌ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN NĂM 2016	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH					
			NS TW	NS ĐỊA PHƯƠNG	TRONG ĐÓ			XÃ
					TỈNH	HUYỆN		
<b>A QUYẾT TOÁN NSNN (KẾ CẢ TRỢ CẤP TRÙNG)</b>								
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>39.802.453.914.444</b>	<b>1.300.815.133.553</b>	<b>38.501.638.780.891</b>	<b>20.665.379.748.264</b>	<b>14.038.973.783.615</b>	<b>3.797.285.249.012</b>	
1	Thu ngân sách không kể trợ cấp	13.465.387.416.588	1.300.815.133.553	12.164.572.283.035	8.393.987.489.678	2.709.185.644.805	1.061.399.148.552	
2	Thu trợ cấp	26.337.066.497.856	0	26.337.066.497.856	12.271.392.258.586	11.329.788.138.810	2.735.886.100.460	
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>38.194.434.604.231</b>	<b>0</b>	<b>38.194.434.604.231</b>	<b>20.664.098.100.547</b>	<b>13.917.676.922.615</b>	<b>3.612.659.581.069</b>	
1	Chi NSNN (không kể trợ cấp NS cấp dưới)	22.686.349.845.698		22.686.349.845.698	8.656.942.742.386	10.516.334.090.344	3.513.073.012.968	
2	Trợ cấp cho ngân sách cấp dưới	14.065.674.239.270		14.065.674.239.270	11.329.788.138.810	2.735.886.100.460		
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	1.442.410.519.263		1.442.410.519.263	677.367.219.351	665.456.731.811	99.586.568.101	
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách địa phương</b>	<b>307.204.176.660</b>	<b>0</b>	<b>307.204.176.660</b>	<b>1.281.647.717</b>	<b>121.296.861.000</b>	<b>184.625.667.943</b>	
<b>B QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KẾ TRỢ CẤP TRÙNG)</b>								
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>25.736.779.675.174</b>	<b>1.300.815.133.553</b>	<b>24.435.964.541.621</b>	<b>20.665.379.748.264</b>	<b>2.709.185.644.805</b>	<b>1.061.399.148.552</b>	
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>24.128.760.364.961</b>		<b>24.128.760.364.961</b>	<b>9.334.309.961.737</b>	<b>11.181.790.822.155</b>	<b>3.612.659.581.069</b>	
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách địa phương</b>	<b>307.204.176.660</b>		<b>307.204.176.660</b>	<b>1.281.647.717</b>	<b>121.296.861.000</b>	<b>184.625.667.943</b>	

*phg*



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU SỐ 2: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2016	Quyết toán 2016	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	4	5	5.1	5.2	5.3	5.4	6=5/4
	<b>Tổng thu NSNN (A-H)</b>	<b>10.281.000</b>	<b>39.802.454</b>	<b>1.300.815</b>	<b>20.665.380</b>	<b>14.038.974</b>	<b>3.797.285</b>	
	<b>Tổng NSNN HĐND tỉnh giao (A+B)</b>	<b>10.281.000</b>	<b>11.005.670</b>	<b>1.289.354</b>	<b>7.593.603</b>	<b>1.552.961</b>	<b>569.752</b>	<b>107,0%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối ngân sách (I+II)</b>	<b>10.264.000</b>	<b>10.988.857</b>	<b>1.289.354</b>	<b>7.576.790</b>	<b>1.552.961</b>	<b>569.752</b>	<b>107,1%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>8.994.000</b>	<b>9.870.320</b>	<b>174.188</b>	<b>7.573.419</b>	<b>1.552.961</b>	<b>569.752</b>	<b>109,7%</b>
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>7.494.000</i>	<i>7.609.166</i>	<i>174.188</i>	<i>5.951.174</i>	<i>1.219.065</i>	<i>264.739</i>	<i>101,5%</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	931.000	786.157	9.197	776.960			84,4%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	125.000	141.665	423	140.819	423		113,3%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	280.000	273.005	836	272.169			97,5%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QD	3.850.000	3.823.884	769	3.058.149	654.374	110.592	99,3%
5	Lệ phí trước bạ	600.000	724.611		266.795	417.479	40.337	120,8%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		1.613		1.613			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.000	34.125			10.238	23.887	92,2%
8	Thuế thu nhập cá nhân	338.000	336.782		238.240	85.615	12.927	99,6%
9	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	764.281	43	764.238			134,1%
10	Thu phí, lệ phí	184.000	172.832	59.557	59.835	37.836	15.604	93,9%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	2.261.154		1.622.245	333.896	305.013	150,7%
12	Tiền thuê đất	180.000	244.120		244.120			135,6%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	79.000	72.340	28.832	43.508			
14	Tiền thuê tài sản nhà nước		1.053	1.053				
15	Thu khác ngân sách	260.000	171.358	73.478	84.728	13.100	52	65,9%
	<i>Trong đó: cân đối NS tỉnh, huyện</i>	<i>160.000</i>	<i>70.088</i>	<i>8.629</i>	<i>56.936</i>	<i>13.100</i>	<i>52</i>	
	<i>thu phạt ATGT</i>	<i>100.000</i>	<i>92.641</i>	<i>64.849</i>	<i>27.792</i>			
16	Thu ngân sách xã	60.000	61.340				61.340	102,2%
	<i>Trong đó: cân đối NS xã</i>		<i>61.340</i>				<i>61.340</i>	
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động thuế XNK</b>	<b>1.270.000</b>	<b>1.118.537</b>	<b>1.115.166</b>	<b>3.371</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>88,1%</b>
<b>B</b>	<b>Thu xổ số kiến thiết</b>	<b>17.000</b>	<b>16.813</b>		<b>16.813</b>			<b>98,9%</b>
<b>C</b>	<b>Các khoản không cân đối, các khoản ghi thu, ghi chi quản lý qua</b>	<b>0</b>	<b>784.949</b>	<b>11.461</b>	<b>84.332</b>	<b>432.068</b>	<b>257.088</b>	
1	Các khoản phí và lệ phí khác		70.549	1.280	8.404	31.892	28.973	
2	Thu hồi các khoản chi năm trước		60.362	10.181	26.558	22.873	750	
3	Học phí		260.160	0	34.445	225.715		
4	Viện phí		0	0				
5	Thu huy động đóng góp XD CSHT		191.239	0	0	4.180	187.059	
6	Thu huy động đóng góp khác		178.517	0	14.925	147.408	16.184	
7	Thu đến bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		24.122	0	0	0	24.122	
8	Thu viện trợ		0	0	0	0		
<b>D</b>	<b>Thu kết dư NS năm trước</b>		<b>252.949</b>		<b>403</b>	<b>90.202</b>	<b>162.344</b>	
<b>Đ</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm trước</b>		<b>1.270.447</b>		<b>565.441</b>	<b>632.791</b>	<b>72.215</b>	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU SỐ 3: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **13**/NQ-HĐND ngày **20** tháng 12 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	Nội dung	Dự toán 2016	Quyết toán 2016	Trong đó, các cấp NS			So sánh % QT/DT
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5=4/3
	<b>Tổng chi NSDP (A+B)</b>	<b>19.938.971</b>	<b>38.194.435</b>	<b>20.664.098</b>	<b>13.917.677</b>	<b>3.612.660</b>	
<b>A</b>	<b>Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao (I+II+III)</b>	<b>19.938.971</b>	<b>21.993.249</b>	<b>8.590.760</b>	<b>10.093.823</b>	<b>3.308.666</b>	<b>110%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.949.327</b>	<b>6.848.948</b>	<b>5.236.448</b>	<b>1.138.504</b>	<b>473.996</b>	<b>115%</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>13.700.494</b>	<b>15.144.301</b>	<b>3.354.312</b>	<b>8.955.319</b>	<b>2.834.670</b>	<b>111%</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường, trợ giá các mặt hàng chính sách	1.563.971	1.448.633	979.898	372.475	96.260	93%
2	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.036.063	6.200.229	565.057	5.631.286	3.886	103%
3	Chi sự nghiệp Y tế, dân số KHH GD	1.391.546	1.787.756	616.635	1.168.164	2.957	128%
4	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	37.685	38.591	38.591			102%
5	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin, TDTT	187.241	195.603	112.037	63.799	19.767	104%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	69.000	74.404	41.908	31.635	861	108%
7	Cho bảo đảm xã hội	728.192	1.120.968	83.537	638.620	398.811	154%
8	Chi quản lý hành chính	2.835.622	3.608.444	643.168	823.918	2.141.358	127%
9	Chi an ninh quốc phòng địa phương	279.238	410.314	232.157	104.049	74.108	147%
10	Chi khác ngân sách	215.143	243.411	25.376	121.373	96.662	113%
11	Trả phí, lãi vay đầu tư	15.000	13.058	13.058			87%
12	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890			100%
13	CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	200.613					0%
14	10% TK tăng thêm (lần 2) để thực hiện CCTL	138.290					0%
<b>III</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>289.150</b>					
<b>B</b>	<b>Chi không cân đối HĐND tỉnh không giao dự toán (I-VI)</b>	<b>0</b>	<b>16.201.186</b>	<b>12.073.338</b>	<b>3.823.854</b>	<b>303.994</b>	
<b>I</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		<b>1.442.411</b>	<b>677.367</b>	<b>665.457</b>	<b>99.587</b>	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý quá ngân sách</b>		<b>646.728</b>	<b>66.183</b>	<b>377.302</b>	<b>203.243</b>	
1	Chi đầu tư từ nguồn hoạt động, đóng góp, chi từ nguồn đóng góp tự nguyện, chi từ nguồn xổ số kết thiết		386.568	31.738	151.587	203.243	
2	Chi từ nguồn học phí		260.160	34.445	225.715		
<b>III</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>46.373</b>	<b>0</b>	<b>45.209</b>	<b>1.164</b>	
	Chi trả nợ vay xi măng, kiên cố hóa kênh mương, khác		46.373	0	45.209	1.164	
<b>IV</b>	<b>Chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới</b>		<b>14.065.674</b>	<b>11.329.788</b>	<b>2.735.886</b>		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2016	Quyết toán 2016	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	4	5	5.1	5.2	5.3	5.4	6=5/4
E	<b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b>		26.337.066		12.271.392	11.329.788	2.735.886	
G	Thu vay đầu tư phát triển và trả nợ gốc vay (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, ...)		105.000		105.000			
H	Thu NS cấp dưới nộp lên trả nợ (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, ...)		46.373		45.209	1.164		

ng